

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04.38 628 205

Fax: 04.38 628 703

Mục lục	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04.38 628 205

Fax: 04.38 628 703

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được viết tắt là "Công ty"), như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 01/7/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 125.775.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

Cơ cấu các cổ đông sáng lập tính đến ngày 31/12/2009:

Tên cổ đông	Loại cổ phiếu	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	Phổ thông	2.817.500	28.175.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí 19-8	Phổ thông	375.000	3.750.000.000
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Phổ thông	76.800	768.000.000
Ông Bùi Quốc Công	Phổ thông	344.200	3.442.000.000
Ông Phạm Văn Hồng	Phổ thông	466.200	4.662.000.000
Ông Phạm Văn Công	Phổ thông	28.850	288.500.000
Ông Lê Thành Chung	Phổ thông	12.000	120.000.000
Tổng cộng		4.120.550	41.205.500.000

Công ty có trụ sở chính tại số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc Công ty gồm có: Nhà máy Ô tô Cửu Long, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy đặt tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương đặt tại xã Lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8, địa chỉ: Số 7, Lương Yên, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2009, vốn điều lệ của Công ty con là 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng chẵn), vốn góp của của Công ty Cổ phần Ô tô TMT là 6.500.000.000 (sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) đồng tương ứng với 54,17%.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm tài chính 2009: là sản xuất, lắp ráp xe máy và ô tô tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04.38 628 205

Fax: 04.38 628 703

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh và đại lý kỹ gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm).
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

4. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2009 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hồng	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Long	Ủy viên
Ông Đặng Quang Vinh	Ủy viên
Ông Lương Chí Cường	Ủy viên
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông Lê Văn Phiến	Ủy viên

Bổ nhiệm ngày 06/02/2009

Miễn nhiệm ngày 06/02/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04.38 628 205

Fax: 04.38 628 703

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

4. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty (tiếp theo)**Ban Giám đốc:**

Ông Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2009
Ông Lê Thành Chung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2008
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/12/2008
Ông Phạm Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Ban điều hành chống lạm phát đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty từ tháng 12 năm 2008 đến hết tháng 5 năm 2009 (theo quyết định thành lập số 1847/QĐ-HĐQT ngày 27/11/2008 của Hội đồng quản trị).

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2009 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến 22 kèm theo.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP.Hà Nội

Điện thoại: 04.38 628 205

Fax: 04.38 628 703

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

7. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty mà chưa được thuyết minh rõ tại Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 912115.TH/BCKT- AISHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần ô tô TMT

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được viết tắt là "Công ty") được lập ngày 22/02/2010 trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, được lập phù hợp với chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý liên quan.

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Huế

Chứng chỉ KTV số: 0756/KTV



Giám đốc

Đào Tiến Đạt

Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 92 A Quang Trung St, Hải Châu Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St, Ninh Kiều Dist, Cần Thơ

Representative in Hải Phòng : 21 Lương Khánh Thiện St, Ngô Quyền Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 389 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3920 797

Fax : (0511) 389 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3920 973

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@dong.vnn.vn

5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		882.990.698.747	1.269.155.144.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.356.492.074	37.753.720.526
1. Tiền	111	V.1	18.356.492.074	10.177.250.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	27.576.469.775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	437.735.001	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		437.735.001	0
III. Các khoản phải thu	130		101.704.672.402	88.857.163.953
1. Phải thu khách hàng	131		72.800.434.838	53.025.270.712
2. Trả trước cho người bán	132		11.897.615.110	21.018.287.236
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	17.006.622.454	14.813.606.005
IV. Hàng tồn kho	140		750.077.013.186	1.124.920.431.810
1. Hàng tồn kho	141	V.4	750.077.013.186	1.146.158.100.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(21.237.668.872)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.414.786.084	17.623.828.669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	189.152.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.370.697.268	7.377.274.375
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.5	0	5.107.999.452
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.044.088.816	4.949.402.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.206.332.086	108.406.270.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		95.257.081.997	97.577.004.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	44.939.922.107	53.096.199.486
<i>Nguyên giá</i>	222		107.374.147.622	103.617.540.739
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(62.434.225.515)	(50.521.341.253)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.433.663.131	17.837.622.198
<i>- Nguyên giá</i>	228		19.514.195.399	19.488.410.399
<i>- Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.080.532.268)	(1.650.788.201)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.883.496.759	26.643.182.542
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.344.041.800	10.285.609.108
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.750.000.000	9.750.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.176.020.178	3.369.205.041
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.581.978.378)	(2.833.595.933)
V. Tài sản dài hạn khác	260		605.208.289	543.656.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	605.208.289	338.656.749
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	205.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		990.197.030.833	1.377.561.415.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		688.710.622.169	1.161.593.067.153
I. Nợ ngắn hạn	310		655.735.830.558	1.123.946.902.925
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	370.111.212.991	954.570.851.665
2. Phải trả người bán	312		192.367.691.177	82.645.472.091
3. Người mua trả tiền trước	313		13.301.324.525	33.574.648.458
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22.535.536.626	4.028.144.305
5. Phải trả người lao động	315		4.230.967.818	2.338.182.600
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27.611.397.801	24.964.806.520
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.234.766.991	16.466.539.074
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.342.932.629	5.358.258.212
II. Nợ dài hạn	330		32.974.791.611	37.646.164.228
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	32.362.944.135	37.441.751.491
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	89.954.059	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		521.893.417	204.412.737
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301.486.408.664	215.968.347.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	301.486.408.664	215.968.347.888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.775.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.500.000.000	5.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52.057.964.995	23.643.050.040
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.371.738.357	2.718.392.148
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.069.552.177	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		106.712.153.135	94.106.905.700
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		990.197.030.833	1.377.561.415.041

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Lập biểu

Phó Phòng Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Nam



Phạm Minh Châu



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.850.459.569.948	2.325.298.503.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	14.226.209.497	3.563.424.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	1.836.233.360.451	2.321.735.079.174
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.540.571.911.494	1.974.617.498.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		295.661.448.957	347.117.580.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.704.763.264	15.374.093.660
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	80.081.552.625	176.569.973.283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.469.475.706	137.030.037.451
8. Chi phí bán hàng	24		73.988.811.908	55.180.612.532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.302.116.622	26.495.529.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.993.731.066	104.245.558.542
11. Thu nhập khác	31		5.738.456.482	4.850.317.371
12. Chi phí khác	32		1.807.991.390	2.578.623.052
13. Lợi nhuận khác	40		3.930.465.092	2.271.694.319
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.924.196.158	106.517.252.861
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	19.358.229.251	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	89.954.059	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.476.012.848	106.517.252.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			8.068	25.902

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Lập biểu

Phó Phòng Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Nam



Phạm Minh Châu



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Chi tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.909.290.838.934	2.688.745.533.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(922.567.674.216)	(807.633.723.791)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.480.454.100)	(41.702.368.700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(62.729.443.826)	(145.358.357.946)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.712.500.000)	(65.597.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.185.138.499	40.618.678.434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(326.802.521.979)	(309.825.505.903)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	596.183.383.312	1.424.778.658.090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(10.020.415.645)	(2.216.887.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	0	113.902.890
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.720.730.000)	(10.177.220.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.687.862.000	318.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	541.014.389	613.066.489
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.012.269.256)	(11.348.837.949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	965.073.962.253	516.025.867.849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.554.478.005.553)	(1.908.576.596.474)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.953.100.000)	
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(600.357.143.300)	(1.392.550.728.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.186.029.244)	20.879.091.516
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.753.720.526	16.869.286.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(211.199.208)	5.342.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.356.492.074	37.753.720.526

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Lập biểu

Phó Phòng Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Nam



Phạm Minh Châu



Đặng Quang Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 01/7/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 125.775.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại số 199B - Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Đơn vị trực thuộc Công ty gồm có: Nhà máy Ô tô Cửu Long, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy đặt tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương đặt tại xã Lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8, địa chỉ: Số 7, Lương Yên, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2009, vốn điều lệ của Công ty con là 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng chẵn), vốn góp của Công ty Cổ phần Ô tô TMT là 6.500.000.000 (sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) đồng tương ứng với 54,17%.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm tài chính 2009: là sản xuất, lắp ráp xe máy và ô tô tải.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh và đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm).
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: lợi thế thương mại chờ phân bổ; chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (bao gồm tiền mặt, tiền gửi, công nợ phải thu, phải trả, vay ngắn hạn và dài hạn) cuối niên độ kế toán áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán, lỗ do mua hàng trả chậm, lỗ đầu tư cổ phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, lỗ do lập dự phòng đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Toàn bộ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Năm 2009, Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008.

Các khoản lãi (lỗ) phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ (là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản ký quỹ, các khoản nợ phải thu) được xác định theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/9/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế đối với chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	107.502.969	357.564.580
Tiền gửi ngân hàng	17.261.002.105	4.197.767.771
Tiền đang chuyển	987.987.000	5.621.918.400
Cộng	18.356.492.074	10.177.250.751

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	437.735.001	0
Cộng	437.735.001	0

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	0	60.281.883
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	48.780.575	26.911.170
Phải thu Nhà nước (*)	7.553.100.000	10.565.000.000
Nhà máy cơ khí Công Trình	1.983.478.010	0
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần DV vận tải Ô tô số 8	650.000.000	352.310.835
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.000.000.000	0
Phải thu khác	1.771.263.869	3.809.102.117
Cộng	17.006.622.454	14.813.606.005

Ghi chú: (*) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Hàng mua đang đi trên đường	73.676.440.575	3.242.476.100
Nguyên liệu, vật liệu	46.434.164.381	33.652.117.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.628.201.954	535.451.138.475
Thành phẩm	171.273.146.929	134.803.453.712
Hàng hóa	23.439.295.659	200.455.145.403
Hàng gửi đi bán	149.625.763.688	238.553.769.031
Cộng giá gốc hàng tồn kho	750.077.013.186	1.146.158.100.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	3.192.573.036
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	0	16.758.000
Thuế nhập khẩu nộp thừa	0	1.898.668.416
Cộng	0	5.107.999.452

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2009	49.681.138.092	35.800.677.402	12.011.493.952	1.787.428.175	4.336.803.118	103.617.540.739
Tăng do mua sắm	0	250.855.091	19.057.000	100.692.875	0	370.604.966
Tăng do XDCB hoàn thành	3.386.001.917	0	0	0	0	3.386.001.917
Tại ngày 31/12/2009	53.067.140.009	36.051.532.493	12.030.550.952	1.888.121.050	4.336.803.118	107.374.147.622
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2009	16.065.425.030	23.442.756.406	6.089.638.876	1.316.706.527	3.606.814.414	50.521.341.253
Khấu hao TSCĐ	5.295.472.350	4.502.216.617	1.553.098.367	294.927.134	267.169.794	11.912.884.262
Tại ngày 31/12/2009	21.360.897.380	27.944.973.023	7.642.737.243	1.611.633.661	3.873.984.208	62.434.225.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2009	33.615.713.062	12.357.920.996	5.921.855.076	470.721.648	729.988.704	53.096.199.486
Tại ngày 31/12/2009	31.706.242.629	8.106.559.470	4.387.813.709	276.487.389	462.818.910	44.939.922.107

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.040.441.727 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.529.873.646 đồng.

Ghi chú: TSCĐ hữu hình thuộc dự án "Nhà máy Ô tô Cửu Long" chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư chính thức, giá trị tạm ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do Công ty lập là:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.108.838.313	2.013.196.607	6.095.641.706
Máy móc thiết bị	2.729.688.813	2.556.699.317	172.989.496
Phương tiện vận tải	115.019.318	108.163.521	6.855.797
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.192.454.953	1.192.454.953	0
TSCĐ hữu hình khác	666.780.150	666.780.150	0
Cộng	12.812.781.547	6.537.294.548	6.275.486.999

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	55.000.000	19.433.410.399	19.488.410.399
Tại ngày 31/12/2009	95.785.000	19.418.410.399	19.514.195.399
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	42.777.783	1.608.010.418	1.650.788.201
Khấu hao trong kỳ	17.361.115	412.382.952	429.744.067
Tại ngày 31/12/2009	60.138.898	2.020.393.370	2.080.532.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2009	12.222.217	17.825.399.981	17.837.622.198
Tại ngày 31/12/2009	35.646.102	17.398.017.029	17.433.663.131

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tổng giá trị xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	22.129.152.836	16.082.078.945
- Kho phụ tùng	10.707.550.502	10.514.310.176
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Mua sắm tài sản cố định	8.657.057	8.657.057
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
Cộng	32.883.496.759	26.643.182.542

13- Đầu tư dài hạn khác

	MÃ	31/12/2009		01/01/2009	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu Công ty CP SXKD và XNK Bình Thạnh	GIL	0	0	4.000	228.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	PPC	16.000	784.016.613	9.000	590.616.613
Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện	POT	24	679.000	5.824	165.370.000
Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL	BF1	18.000	207.800.000	18.000	207.800.000
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	HAI	0	0	4.200	264.102.222
Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam	VF1	16.000	510.500.000	16.000	510.500.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	STB	6	394.530	7.176	471.860.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản Incomfish	ICF	0	0	3.500	127.094.285
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	PTC	13.000	282.550.035	3.000	151.550.035
Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	HJS	5.500	115.950.000	6.100	96.831.886
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh	CII	0	0	3.000	203.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	2.000	181.000.000	2.000	181.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex	PGC	120	1.200.000	2.000	106.500.000
Cổ phiếu Công ty CP kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam	PGS	0	0	4.000	61.480.000
Cổ phiếu Công ty CP sữa Hà Nội (HNM)	HNM	0	0	200	3.500.000
Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội	HAS	5.000	89.500.000	0	0
Cổ phiếu Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông	PDC	9.500	168.950.000	0	0
Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	PVI	7.000	231.430.000	0	0
Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông	SAM	4.500	177.750.000	0	0
Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	VSH	15.750	424.300.000	0	0
Cộng		112.400	3.176.020.178	88.000	3.369.205.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	12/31/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	605.208.289	338.656.749
Cộng	605.208.289	338.656.749

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	359.304.215.098	939.279.619.765
- Vay ngân hàng	348.332.715.098	924.657.119.765
- Vay đối tượng khác	10.971.500.000	14.622.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.806.997.893	15.291.231.900
Cộng	370.111.212.991	954.570.851.665

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	22.620.502	3.830.497.749
Thuế xuất, nhập khẩu	9.910.490.613	113.974.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	12.518.753.641	0
Thuế thu nhập cá nhân	83.671.870	83.671.870
Cộng	22.535.536.626	4.028.144.305

17. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí bảo hành ô tô	5.167.092.209	3.040.068.768
Chiết khấu thanh toán	0	587.380.000
Hoa hồng đại lý	0	22.518.180
Chi phí kiểm toán	0	185.000.000
Chi phí khuyến mại vàng	0	97.641.000
Chi phí quảng cáo	0	3.261.938.820
Chi phí khuyến mại thuế TB Sinotruk	0	240.000.000
Khuyến mãi thuế trước bạ xe Cửu Long	15.185.264.669	6.156.362.481
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Khánh Hòa đến tỉnh Cà Mau	2.956.500.000	0
Chi phí vận chuyển	1.086.601.905	0
Dự chi lãi vay	1.307.350.537	11.323.722.573
Chi phí tiền lương tháng thứ 13	1.897.480.372	0
Phải trả phi tư vấn phát hành cổ phiếu	0	50.000.000
Chi phí khác	11.108.109	174.698
Cộng	27.611.397.801	24.964.806.520

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	1.680.676.739	949.098.547
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	191.815.270	42.237.570
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.000.000.000	9.420.000.000
Cổ tức phải trả	0	2.098.500.000
Công ty sơn tĩnh điện Việt Thái	816.000.000	0
Công ty TNHH Thanh Bình	319.064.286	0
Các khoản phải trả khác	1.227.210.696	3.956.702.957
Cộng	13.234.766.991	16.466.539.074

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
a. Vay dài hạn	30.977.944.135	35.451.751.491
- Ngân hàng	28.177.944.135	32.651.751.491
- Vay đối tượng khác	2.800.000.000	2.800.000.000
b. Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.990.000.000
- Nợ dài hạn khác	1.385.000.000	1.990.000.000
Cộng	32.362.944.135	37.441.751.491

21- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	89.954.059
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	89.954.059

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc NVCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	0	0	0	0	75.510.893.116	100.510.893.116
Tăng vốn trong năm trước	65.000.000.000	5.500.000.000	0	0	0	0	70.500.000.000
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	106.517.252.861	106.517.252.861
Tăng khác trong năm trước	0	0	23.643.050.040	2.718.392.148	0	207.351.261	26.568.793.449
Giảm khác trong năm trước	0	0	0	0	0	(88.128.591.538)	(88.128.591.538)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	90.000.000.000	5.500.000.000	23.643.050.040	2.718.392.148	0	94.106.905.700	215.968.347.888
Tăng vốn trong năm nay	35.775.000.000	0	0	0	0	0	35.775.000.000
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	101.476.012.848	101.476.012.848
Tăng khác trong năm nay	0	0	28.414.914.955	3.653.346.209	5.069.552.177	573.740.345	37.711.553.686
Phân phối lợi nhuận năm nay	0	0	0	0	0	(89.444.505.758)	(89.444.505.758)
Số dư cuối năm nay	125.775.000.000	5.500.000.000	52.057.964.995	6.371.738.357	5.069.552.177	106.712.153.135	301.486.408.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22- Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	28.175.000.000	24.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.600.000.000	65.500.000.000
	125.775.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	35.775.000.000	65.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	125.775.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	Năm 2008 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.577.500	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	52.057.964.995	23.643.050.040
Quỹ dự phòng tài chính	6.371.738.357	2.718.392.148
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.069.552.177	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22- Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e. Các quỹ của doanh nghiệp (tiếp theo)**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển bao gồm khoản thuế TNDN được miễn giảm và phần quỹ dự trữ bổ sung 10% vốn điều lệ được trích theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty, khi tăng vốn điều lệ thì phân phối lại cho các chủ sở hữu theo tỷ lệ vốn góp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.
- Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chi cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty, đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thoả ước lao động tập thể...
- Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.850.459.569.948	2.325.298.503.824
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.850.322.387.192	2.325.298.503.824
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.182.756	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	14.226.209.497	3.563.424.650
Chiết khấu thương mại	12.994.712.835	3.533.281.807
Giảm giá hàng bán	203.877.616	30.142.843
Hàng bán bị trả lại	1.027.619.046	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.836.233.360.451	2.321.735.079.174
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	1.836.096.177.695	2.321.735.079.174
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.182.756	0
28. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.561.696.587.578	1.953.379.829.715
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.992.788	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.237.668.872)	21.237.668.872
Cộng	1.540.571.911.494	1.974.617.498.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	699.699.344	926.454.940
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	236.568.114	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	563.105.165	432.782.572
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.115.298.974	6.067.393.571
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.090.091.625	7.942.262.577
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42	5.200.000
Cộng	7.704.763.264	15.374.093.660

30. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	56.469.475.706	137.030.037.451
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.595.047.621	696.108.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	516.320.977	201.416.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	15.326.899.321	19.255.704.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	16.860.749.066
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	173.809.000	2.341.025.441
Chi phí tài chính khác	0	184.932.613
Cộng	80.081.552.625	176.569.973.283

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.358.229.251
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.358.229.251

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	359.816.236
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	89.954.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.476.012.848	106.517.252.861
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	101.476.012.848	106.517.252.861
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.577.500	4112328,767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.068	25.902

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 mà chưa được thuyết minh rõ tại Báo cáo này.

3- Thông tin về bên liên quan❖ Thông tin chung về bên liên quan

Công ty con: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 có địa chỉ tại số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

❖ Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Số TT	Khoản mục	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Phải trả	10.254.750.000	4.379.889.975	13.974.403.275	660.236.700
-	Phải trả về dịch vụ vận chuyển	0	4.379.889.975	3.719.653.275	660.236.700
-	Giao dịch mua bán hàng hóa	10.254.750.000	0	10.254.750.000	0
2	Phải thu	10.254.750.000	0	10.254.750.000	0
	Giao dịch mua bán hàng hóa	10.254.750.000	0	10.254.750.000	0

5- Thông tin so sánh

Số liệu tại đầu kỳ và năm tài chính trước được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Phó Phòng Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Nam



Phạm Minh Châu



Dặng Quang Vinh